TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-PT
Ngày 15/6/2022
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Ngọc Hà
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam
Ông Ma Ngọc Trung

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2022/TLDS-PT, ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn L.S 1, xã B.S, thành phố S.C, tỉnh Thái Nguyên. *Có mặt tại phiên tòa.*

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn L.Nh, xã P.L, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt tại phiên tòa.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hầu Thị B, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn L.Nh, xã P.L, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt tại phiên tòa.*

4. Người làm chứng:

- Ông Hầu Chí D, sinh năm 1967;
- Bà Nịnh Thị Đ, sinh năm 1968;
- Ông Hầu Đình T, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Thôn L.Nh, xã P.L, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. *(Ông D vắng mặt tại phiên tòa; Bà Đ, ông T có mặt tại phiên tòa).*

- Bà Vương Thu H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 40 N.X, phường T.B, quận B.Đ, thành phố Hà Nội. *có đơn xin xét xử vắng mặt.*

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày:*

Do trước đây bà và ông Trần Văn Th có quan hệ quen biết. Do cần tiền để xây nhà nên ông Th có đặt vấn đề vay tiền của bà, bà nhất trí cho ông Th vay tiền. Trong thời gian vào tháng 10/2019 ông Th có hỏi vay bà 02 lần, với tổng số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng để làm nhà tại Thôn L.Nh, xã P.L, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Thống nhất thời hạn vay là 12 tháng (là do bà tự viết). Khi vay ông Th có viết giấy nhận nợ và vay tiền cụ thể các lần vay như sau: Lần 1: Giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D ngày 20/10/2019 số tiền vay là 650.000.000 đồng. Trong giấy nhận nợ, bà xác nhận bà có sửa phần chữ *"năm"* thành chữ *"sáu"*, từ *"không"* kỳ hạn thành *"có"* kỳ hạn và ghi thêm nội dung *"từ 12 tháng nếu không tôi chịu hoàn toàn pháp luật 20/2/2019 – 20/2/2020".* Lần 2: Giấy vay tiền ngày 30/10/2019 số tiền vay là 550.000.000 đồng, có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D. Thời hạn vay 12 tháng đến tháng 10/2020. Bà xác nhận giấy nhận nợ và giấy vay tiền đều không thỏa thuận về lãi suất.

Sau khi vay tiền và đến hạn trả nợ ông Th không thực hiện trả số tiền đã vay đúng theo hạn đã thỏa thuận, mặc dù bà đã yêu cầu ông Th trả tiền rất nhiều lần. Tuy nhiên ông Th vẫn chưa thanh toán cho bà. Do vậy bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Th có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc và lãi là 1.410.000.000 đồng (Trong đó số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và số tiền lãi là 210.000.000 đồng. Lãi phát sinh tính từ tháng 11/2019 đến tháng 12/2020 là 14 tháng, cụ thể 1.200.000.000 đồng x 1,25% x 14 tháng = 210.000.000 đồng).

Tại đơn yêu cầu thay đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 06/12/2021 bà trình bày:

Lần 1: Giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D vào ngày 20/10/2019 số tiền vay là 650.000.000 đồng. Trong giấy nhận nợ, bà xác nhận bà có sửa phần chữ *"năm"* thành chữ *"sáu"*, từ *"không"* kỳ hạn thành *"có"* kỳ hạn và ghi thêm nội dung *"từ 12 tháng nếu không tôi chịu hoàn toàn pháp luật 20/2/2019 – 20/2/2020"*. (Bà xác định số tiền vay thực tế là 650.000.000đồng, tuy nhiên sau khi có kết luận giám định chữ ký, chữ viết xác định số tiền viết trong giấy nhận nợ ban đầu là 550.000.000 đồng nên bà yêu cầu thanh toán số tiền 550.000.000 đồng). Lần 2: Giấy vay tiền ngày 30/10/2019 số tiền vay là 550.000.000 đồng, có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D. Bà xác nhận tổng số tiền gốc 02 lần vay là 1.100.000.000 đồng, giấy nhận nợ và giấy vay tiền đều không thỏa thuận về lãi suất và không ghi rõ ràng thời hạn phải thanh toán tiền.

Nên bà đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật, thời hạn tính lãi từ ngày thụ lý vụ án ngày 25/3/2021 đến hết ngày 25/11/2021 là 8 tháng. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết như sau:

Thứ nhất, Đối với giấy nhận nợ lần 01 có xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019 ông Th là người ký giấy vay tiền nhưng bà xác định mục đích vay tiền để vợ chồng ông Th, bà B xây nhà trong thời kỳ hôn nhân, thực tế ông Th, bà B đã xây dựng 01 căn nhà xây 02 tầng vào năm 2019. Vì vậy bà đề nghị Tòa án buộc ông Th, bà B đều có trách nhiệm chung đối với khoản vay này cụ thể: Tiền gốc: 550.000.000 đồng; Tiền lãi: 550.000.000đ x 0,833% x 8 tháng (từ ngày 25/3/2021 đến hết ngày 25/11/2021 = 8 tháng) = 36.652.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 586.652.000 đồng. Chia ra, ông Th phải thanh toán cho bà số tiền 293.326.000 đồng, trong đó tiền gốc: 275.000.000 đồng, tiền lãi: 18.326.000 đồng; bà B phải thanh toán cho bà số tiền 293.326.000 đồng, trong đó tiền gốc: 275.000.000 đồng, tiền lãi: 18.326.000 đồng;

Thứ hai, Đối với giấy vay tiền lần 02 có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D ngày 30/10/2019 số tiền vay 550.000.000 đồng. Bà đề nghị ông Th là người có trách nhiệm thanh toán vì bà B có xác nhận nội dung trong giấy vay tiền bà B không có trách nhiệm trả số tiền ông Th vay của bà. Cụ thể: Tiền gốc: 550.000.000 đồng; Tiền lãi: 550.000.000đ x 0,833% x 8 tháng (từ ngày 25/3/2021 đến hết ngày 25/11/2021 = 8 tháng) = 36.652.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 586.652.000 đồng

Tổng số tiền bà yêu cầu ông Th, bà B phải thanh toán là 1.173.304.000 đồng. Trong đó, tiền gốc: 1.100.000.000 đồng, tiền lãi 73.304.000 đồng. Chia ra, ông Trần Văn Th phải có trách nhiệm thanh toán cho bà tổng số tiền của hai lần vay là: 879.978.000đ (Tám trăm bảy chín triệu chín trăm bảy tám nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 825.000.000đ (Tám trăm hai mươi lăm triệu đồng), tiền lãi là 54.978.000đ (Năm mươi tư triệu chín trăm bảy tám nghìn đồng).

Bà Hầu Thị B phải có trách nhiệm thanh toán cho bà tổng số tiền là 293.326.000 đồng, trong đó tiền gốc: 275.000.000 đồng, tiền lãi: 18.326.000 đồng;

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất ông Trần Văn Th trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên bà H có đề cập đến việc cho vợ chồng ông vay số tiền 350.000.000 đồng để làm nhà vào khoảng tháng 3/2019, ông nhất trí vay tiền của. Số tiền này bà H đưa cho bà Hầu Thị B (thời điểm đó là vợ ông) cầm về, khi đó hai bên không làm giấy tờ vay mượn gì. Sau này bà H yêu cầu ông phải viết giấy nhận nợ nên ông có nhờ bà Nịnh Thị Đ (là chị dâu bà B) viết giấy nhận nợ vào ngày 20/10/2019 với số tiền vay ghi trong giấy nhận nợ là 550.000.000 đồng ông là người trực tiếp ký tên người nhận vay (Th, Trần Văn Th). Sau khi bà H khởi kiện yêu cầu ông trả nợ số tiền vay là 650.000.000 đồng là không đúng, ông xác định giấy nhận nợ đã bị sửa phần nội dung trong đó số tiền vay 550.000.000đ bị sửa thành 650.000.000 đồng. Ông và bà Đ đều không sửa phần nội dung này.

Đối với giấy vay tiền có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D ngày 30/10/2019 số tiền vay 550.000.000 đồng ông xác định ông không được vay số tiền này, nhưng ông có ký vào giấy vay tiền (ký và ghi rõ họ tên).

Số tiền thực tế vay là 350.000.000 đồng, mục đích sử dụng để xây nhà ông đã trả cho bà H làm nhiều lần. Tuy nhiên do bà H bảo không có số tài khoản ngân hàng nên ông có gửi vào tài khoản của bà Vương Thu H, địa chỉ số nhà 40 phố N.X, phường T.B, quận B.Đ, thành phố Hà Nội. Các lần gửi vào tài khoản của bà H đều có giấy nộp tiền, cụ thể: Giấy nộp tiền ngày 28/12/2018 số tiền 40.000.000đồng; Giấy nộp tiền ngày 05/3/2019 số tiền 10.000.000đồng; Giấy nộp tiền ngày 21/8/2019 số tiền 15.000.000đồng; Giấy nộp tiền ngày 12/3/2020 số tiền 100.000.000đồng; Giấy nộp tiền ngày 26/3/2020 số tiền 30.000.000đồng; Giấy nộp tiền ngày 11/6/2020 số tiền là 100.000.000đồng; Giấy nộp tiền ngày 12/6/2020 số tiền 50.000.000đồng. Tổng số tiền đã gửi vào tài khoản của bà H là 345.000.000 đồng. Hiện nay ông và bà B còn nợ lại bà H số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra ông còn trình bày trong thời gian xây nhà, ông và bà B còn nợ của nhiều người khác tiền mục đích để xây nhà. Các lần vay trên ông xác định ông là người ký giấy vay tiền, lý do thời điểm xây nhà vào năm 2019 bà B không ở nhà nên ông là người trực tiếp ký vào giấy vay tiền mục đích sử dụng để xây nhà, tổng số tiền vay theo các giấy vay tiền trên là 357.000.000 đồng. Tổng số tiền làm nhà hết 1.075.000.000 đồng. Ông khẳng định các khoản nợ trên ông và bà B cùng nhau sử dụng vào mục đích xây nhà và thống nhất cùng có trách nhiệm trả nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông phải có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền của hai lần vay như trên ông không nhất trí. Vì thực tế ông xác định ông và bà B chỉ nợ bà H số tiền 350.000.000 đồng, đã trả 345.000.000 đồng, còn nợ lại 5.000.000 đồng. Ông nhất trí trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng và buộc bà B phải liên đới trả ½ số tiền còn nợ chia ra là 2.500.000 đồng.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hầu Thị B trình bày:*

Trước kia bà là vợ của ông Trần Văn Th. Bà và ông Th đã được Tòa án nhân dân huyện S.D giải quyết cho ly hôn vào tháng 01 năm 2021. Vào khoảng tháng 2 năm 2019 do cần tiền để làm nhà nên ông Trần Văn Th và bà có liên hệ với bà Đỗ Thị H1, địa chỉ Thôn L.S 1, xã B.S, thị xã S.C, tỉnh Thái Nguyên để vay tiền mục đích xây nhà.

Lần 1, tổng số tiền vợ chồng bà vay là 650.000.000 đồng, Khi vay có viết giấy vay tiền đề ngày 20/02/2019 ông Th ký tên vào phần người vay tiền, bà ký vào phần người làm chứng (có xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019).

Lần 2, ngày 30/10/2019 ông Th vay của bà Hsố tiền 550.000.000 đồng, mục đích để xây nhà. Khi vay có viết giấy vay tiền đề ngày 30/10/2019 ông Th ký tên vào phần người vay tiền, bà ký vào phần người làm chứng. Trong giấy vay tiền bà cũng có ghi nội dung: *"tôi Hầu Thị B không đồng tình vay số tiền này nên tôi không có chách nhiệm chả ông Trần Văn Th đã vay và nhận tiền ông*

Trần Văn Th chịu chách nhiệm chả số tiền theo đúng kỳ hạn nếu không ông Trần Văn Th phải chịu hoàn toàn chách nhiệm chước pháp luật". Đối với khoản vay này bà đã có ý kiến với ông Th là không nhất trí vay của bà H nhưng ông Th vẫn cố tình vay.

Tổng số tiền ông Th vay của bà H là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) là đúng sự thật, ông Th đã nhận đủ số tiền trên.

Bà xác định các lần vay trên ông Th đều ký tên vào phần người vay tiền, bà là người ký phần người làm chứng, tuy nhiên hai lần vay này ông Th là người trực tiếp vay, việc ông Th có sử dụng số tiền vay vào mục đích xây nhà hay làm gì khác thì bà không biết. Sau khi vay số tiền trên của bà H, ông Th và bà cũng đã xây 01 căn nhà 02 tầng, lợp ngói diện tích mặt sàn 130m^2/ 1 sàn và xây 01 quán tạp hóa diện tích khoảng 100m^2. Tổng số tiền xây dựng nhà và quán hết bao nhiêu tiền bà không rõ vì ông Th là người đứng ra quản lý mua bán và trực tiếp thuê thợ xây. Thời điểm năm 2019 bà và ông Th vẫn là vợ chồng nên việc xây nhà đều có công sức đóng góp của bà và ông Th. Đối với nội dung ông Th trình bày trong thời gian xây nhà, ông và bà còn nợ của nhiều người khác tiền, việc vay mượn trên do ông Th là người ký giấy vay tiền nên bà không liên quan gì.

Việc ông Trần Văn Th xác định đã trả cho bà H tổng số tiền 345.000.000 đồng là không đúng. Vì thực tế số tiền trên ông Th chuyển khoản làm nhiều lần cho bà Vương Thu H, địa chỉ: số nhà 40 phố N.X, phường T.B, quận B.Đ, thành phố Hà Nội, sau đó bà H là người trực tiếp đưa số tiền trên cho bà có giấy xác nhận viết tay của bà H và chữ ký xác nhận của bà. Cơ quan điều tra Công an huyện S.D đã triệu tập bà Vương Thu H làm rõ nội dung này, không có việc ông Th trả tiền vay cho bà H thông qua bà H.

Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị H1, buộc bà phải có trách nhiệm liên đới thanh toán tổng số tiền 293.326.000 đồng, trong đó tiền gốc: 275.000.000 đồng, tiền lãi: 18.326.000 đồng. Bà không nhất trí vì 02 giấy vay tiền đều do ông Trần Văn Th là người ký, ông Th phải có trách nhiệm trả cho bà H.

Ngoài ra bà còn cung cấp cho Tòa án 03 giấy nhận nợ mục đích vay tiền để xây nhà gồm: 01 giấy nhận nợ ngày 15/6/2019 vay số tiền 150.000.000 đồng, người cho vay Vương Thu H, người nhận vay Hầu Thị B; 01 giấy nhận nợ ngày 5/7/2019 vay số tiền 50.000.0000 đồng, ngày 15/10/2019 vay số tiền 50.000.000 đồng và ngày 02/12/2019 vay số tiền 50.000.000 đồng, người cho vay Vương Thu H, người vay Hầu Thị B; 01 giấy nhận nợ ngày 10/7/2020 vay số tiền 200.000.000 đồng, người cho vay Vương Thu H, người vay Hầu Thị B; Các lần vay trên bà xác định bà là người ký giấy vay tiền, mục đích để lo việc gia đình trong đó có sử dụng để xây nhà, tổng số tiền vay của bà Vương Thu H là 500.000.000 đồng.

** Tại bản tường trình ngày 15/9/2021 người làm chứng bà Nịnh Thị Đ trình bày:* Vào ngày 20/10/2019 ông Trần Văn Th và bà Hầu Thị B lúc đó còn là vợ chồng do đang làm nhà thiếu tiền nên có vay một số tiền của bà Đỗ Thị H1 là chị em kết nghĩa trong gia đình đã nhiều năm. Hai vợ chồng ông Th, bà B đã ra nhà nhiều lần bảo ông Hầu Chí D (là anh ruột bà B) lấy giấy xác nhận lần một

không có xác nhận dấu đỏ, lần hai bảo ông D phải có giấy dấu đỏ vì cũng tin tưởng nên ông D đã lấy mấy tờ xác nhận lưu không về cho ông Th, bà B. Sau đó ông Th có cầm giấy ra nhà bà, bảo bà viết hộ tờ giấy nhận nợ vì chữ viết không được rõ ràng. Vì chị em trong gia đình nên bà cũng chẳng ngần ngại gì và bà đã viết hộ cho ông Th, bà B giấy nhận nợ với số tiền là 550.000.000 đồng của bà Đỗ Thị H1 thị xã Kh.Ch, Hưng Yên. Bà trình bày lý do như trên tờ giấy nhận nợ bà viết hộ cho ông Th, bà B là chính xác hoàn toàn.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2021 người làm chứng ông Hầu Chí D trình bày:* ông là anh trai ruột của bà Hầu Thị B, ông Trần Văn Th là em rể ông. Vào ngày 30/10/2019 ông Trần Văn Th và bà Hầu Thị B có đến nhà ông đề nghị ông ký xác nhận vào giấy vay tiền. Lúc đó chỉ có ông Th, bà B và vợ ông là bà Đ ở nhà còn ông đang làm việc tại UBND xã P.L. Sau khi hết giờ làm việc ông về nhà thì vợ ông đưa cho ông tờ giấy bảo ký xác nhận cho ông Th nên ông có ký vào mặt sau của tờ giấy (thời điểm đó ông có ký xác nhận và đóng dấu của UBND xã P.L). Lúc đó chỉ là tờ giấy trắng chưa có ghi nội dung gì, ông có bảo ông Th về tự ghi nội dung giấy vay tiền chứ ông cũng không được chứng kiến sự việc vay mượn gì giữa ông Th và bà Đỗ Thị H1. Sau khi được Tòa án cho xem giấy nhận nợ ngày 20/2/2020 (xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019) ông khẳng định chỉ có duy nhất một lần là vào ngày 30/10/2019 ông Th và bà B đến nhà nhờ ông ký xác nhận và đóng dấu của chính quyền địa phương vào giấy vay tiền. Do là người nhà nên ông ký và đóng dấu cho ông Th vào 03 tờ giấy trắng còn nội dung ông Th ghi như thế nào ông không biết, ông cũng không được chứng kiến quá trình vay mượn tiền giữa ông Th và bà H. Quá trình ghi nội dung giấy vay tiền như thế nào ông cũng không nắm được.

** Tại đơn trình bày ngày 25/9/2021 người làm chứng bà Vương Thu H trình bày:* Trong khoảng thời gian từ ngày 28/12/2018 đến ngày 12/6/2020 bà có giúp ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B khi đó vẫn là vợ chồng chuyển tiền vào tài khoản của bà, người gửi là ông Trần Văn Th bà là người nhận, sau đó chuyển lại cho bà Hầu Thị B. Không có chuyện ông Th gửi tiền qua tài khoản của bà để trả cho bà Đỗ Thị H1. Khi trao lại tiền cho bà Hầu Thị B nhận đều có chữ ký nhận đầy đủ của bà Hầu Thị B. Bà gửi cho Tòa 01 tờ giấy ghi nhận chi tiết những lần bà chuyển hộ và giao lại tiền cho bà B. Bà cam đoan những điều trình bày trên là hoàn toàn sự thật.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng không thoả thuận được. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, đã quyết định:

Áp dụng: Các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 162, 227, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 280, 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* của bà Đỗ Thị H1 đối với ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B.

1.1. Buộc ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị H1 tổng số tiền của khoản vay theo giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D vào ngày 20/10/2019 là: 586.652.000đ (*Năm trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng)* Trong đó tiền gốc là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 36.652.000đ (*Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng*). Chia ra, ông Th phải trả cho bà H số tiền 293.326.000đ (Hai trăm chín mươi ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng); bà B phải trả cho bà H số tiền 293.326.000đ (Hai trăm chín mươi ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

1.2. Buộc ông Trần Văn Th có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị H1 tổng số tiền của khoản vay ngày 30/10/2019 là: 586.652.000đ (Năm trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 36.652.000đ (Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/02/2022, bị đơn ông Trần Văn Th có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, với lý do ông không nhất trí với nhận định và quyết định của Tòa án nhân dân huyện S.D. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Văn Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông trình bày: Ông và bà B trước đây là vợ chồng, còn bà H nhận cháu của anh trai bà B là con nuôi và nhận mẹ vợ của ông là mẹ nuôi nên các anh em nhà bà B đều coi bà H như chị em trong nhà. Do bà H nói bị ốm nặng (bị ung thư tủy) nên vợ ông là bà B xuống ở cùng bà H để chăm sóc bà H. Ông Th cho rằng thực tế ông và bà B chỉ vay của bà H số tiền 350.000.000 đồng để làm nhà, số tiền 350.000.000đ này bà H đưa cho vợ chồng ông là hai lần, lần 1 bà H đưa cho bà B vợ ông cầm về số tiền 200.000.000đ, lần thứ 2 bà H cho vợ chồng ông vay số tiền là 150.000.000 đồng (ông trực tiếp xuống Hà Nội lấy lúc này vợ ông có đi cùng bà H). Tổng cả hai lần ông và B được nhận số tiền là 350.000.000 đồng (lúc nhận tiền không viết giấy tờ vay nợ). Số tiền 200.000.000đ còn lại ông không được nhận tiền nhưng do khoảng cuối năm 2019, bà Đỗ Thị H1 yêu cầu vợ chồng ông viết giấy vay nợ về số tiền bà H đã cho vay để xây nhà và phải cộng thêm số tiền 200.000.000đ lệ phí thừa kế của bà Hầu Thị B, do tin tưởng vợ là bà B và bà Đỗ Thị H1 nên ông chấp nhận khoản tiền này và viết vào giấy vay tiền. Ông thừa nhận lần đầu ông có tự viết giấy vay tiền nội dung ông và bà B có vay của bà H số tiền 550.000.000đ, sau khi viết giấy vay tiền ông và bà B có đến nhà ông Hầu Chí D anh trai bà B là Phó chủ tịch xã P.L xin xác nhận của ông D và cho vào phong bì gửi xe khách xuống cho bà H. Tuy nhiên sau khi nhận được bà H bảo ông viết sai tên và địa

chỉ của bà nên yêu cầu ông viết lại giấy vay tiền khác. Do sợ viết sai ông và bà B xin ông Hầu Chí D là anh trai bà B xác nhận, ký và đóng dấu sẵn vào nhiều tờ giấy trắng A4 để khi viết sai thì viết lại mà không phải đi xin chữ ký của ông D nữa vì nể anh em trong nhà ông D có ký sẵn vào các từ giấy trắng đưa cho vợ chồng ông. Sau đó ông mang giấy ông D ký lưu không sẵn nhờ ông Hầu Đình T viết hộ, khi bà B từ nhà bà H về nhà thì ông đưa cho bà B giấy tờ nhận nợ mang xuống cho bà H, tuy nhiên sau khi viết gửi cho bà H thì bà H bảo giấy viết chưa được phải viết lại, ông lại mang tờ giấy A4 ông D xác nhận ngày 20/10/2019 có ký đóng dấu lưu không nhờ bà Nịnh Thị Đ viết lại giấy nhận nợ gửi cho bà H, nhưng do tin tưởng vợ là bà B và bà H là anh em kết nghĩa với gia đình vợ ông ông không yêu cầu bà H trả lại các giấy tờ đã viết thì bà H mới có các giấy nhận nợ và giấy vay tiền với các lần viết khác nhau để khởi kiện ông tại Tòa án. Ông khẳng định giấy vay tiền này là tờ giấy ông T viết hộ đã gửi bà H nhưng bà H bảo không được nhưng ông không thu lại từ bà H, ông không được nhận số tiền 550.000.000đ của bà H trong giấy vay tiền ghi ngày 30/10/2019. Sau khi vay của bà H số tiền 550.000.000đ ông đã trả được 345.000.000đ qua số tài khoản của bà Vương Thu H là chị em kết nghĩa với bà H. Hiện chỉ còn nợ lại số tiền 5.000.000đ ông và bà B sẽ có trách nhiệm trả cho bà H.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 không nhất trí với nội dung kháng cáo của ông Th đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

Bà xác định bà có cho ông Th bà B vay tiền làm nhà làm nhiều lần, Lần 1 ông Th bà B hỏi vay bà số tiền 200.000.000đ để làm nhà bà đồng ý cho vay nên mang tiền lên tận nhà giao cho vợ chồng ông Th bà B, lần 2 bà B hỏi bà vay số tiền 200.000.000đ để làm nhà, bà đồng ý cho vay nên bà B xuống tận nhà bà Hnhận tiền, lần 3 ông Th gọi điện hỏi vay tiền bà bà nhất trí hẹn ông Th lấy tiền tại Hà Nội nên bà đã đưa cho bà B 160.000.000đ tại Hà Nội khi bà đi chữa bệnh để đưa cho ông Th, ông Th đã nhận số tiền này từ bà B, ngoài ra ông Th còn hỏi vay bà tiền làm nhà nên khi nhà ông Th mời bà lên ăn cơm hạ móng bà lên nhà ông Th đưa cho ông Th vay thêm 60.000.000đ. Khi đưa tiền chỉ có bà và ông Th, ngoài ra còn nhiều lần bà đưa tiền cho bà B tại nhà bà để bà B mang về làm nhà. Tổng cộng từ tháng 02/2019 đến tháng 6/2019 bà cho vợ chồng ông Th vay số tiền 650.000.000đ. Khoảng tháng 7/2019 ông Th lại gọi điện hỏi vay tiền để làm nhà bà nhất trí nên bà mang số tiền 300.000.000đ lên nhà ông Th bà B giao cho ông Th bà B tại nhà, khoảng tháng 8/2019 ông Th lại gọi điện cho bà hỏi vay tiền để làm nhà bà nhất trí nên bà mang số tiền 250.000.000đ lên nhà ông Th bà B giao cho ông Th bà B tại nhà, cả hai lần giao tiền ông Th bà B đều có mặt ông Th bà B, ông Th là người cầm tiền cho vào két sắt bà B không có ý kiến gì. Tất cả các lần cho vay tiền bà không yêu cầu ông Th bà B phải viết giấy vay tiền, sau này khi thấy vợ chồng ông Th bà B hay cãi nhau bà mới yêu cầu ông Th bà B phải viết giấy nợ. Vì số tiền cho vay từ tháng 02 đến tháng 06/2019 là 650.000.000đ là tiền của bà, còn lại số tiền 550.000.000đ bà cho vay vào tháng 07/2019 và tháng 8/ 2019 là bà đi vay của người khác về cho ông Th bà B vay nên bà gọi điện yêu cầu ông Th bà B viết giấy vay tiền số tiền 550.000.000đ để

bà đưa cho người cho bà vay tiền xem. Ông Th viết giấy vay tiền ghi ngày 30/9/2019 nội dung ông Th bà B vay tiền của bà số tiền 550.000.000đ, sau đó bà bảo ông Th cho vào phong bì gửi xe khách xuống Hà Nội ghi tên bà Vương Thu H chị em kết nghĩa với bà để bà H nhận hộ bà vì lúc này bà đang ở Hà Nội cùng bà H, sau khi bà H nhận giao lại cho bà thì bà thấy ngoài giấy vay tiền ông Th viết gửi cho bà ông Th còn gửi thêm cho bà 03 tờ giấy nữa, 01 tờ giấy trắng A4 có chữ ký lưu không của ông Hầu Chí D và dấu của UBND xã P.L, 01 giấy có xác nhận ngày 20/10/2019 của ông Hầu Chí D phó chủ tịch xã P.L và 01 giấy nhận nợ thể hiện ông Th bà B vay của bà H số tiền 550.000.000đ chưa có chữ ký của người vay tiền và người cho vay tiền nhưng đã có xác nhận ngày 20/10/2019 của ông Hầu Chí D phó chủ tịch xã P.L (tài liệu này bà xuất trình nộp tại cấp phúc thẩm, trước đây bà chưa nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm). Sau khi nhận bà không xem nội dung giấy vay tiền mà cất đi nên không có ý kiến gì. Sau đó bà yêu cầu ông Th bà B viết giấy nhận nợ số tiền 650.000.000đ bà đã đưa cho ông Th bà B vay, lúc này ông Th bà B có nhờ bà Nịnh Thị Đ viết hộ giấy nhận nợ khi nhận được giấy nhận nợ này bà xem thì thấy bà Đ viết ông Th vay bà 650.000.000đ nhưng chữ số 5 bị sửa thành từ số 6 phần ghi bằng chữ số tiền bà Đ ghi năm trăm năm mươi triệu đồng. Thời hạn trả nợ ghi không kỳ hạn. Bà thấy không đúng nên bà tự sửa chữa vào giấy vay tiền này cụ thể bà sửa chữa số tiền vay chữ "năm" trăm triệu đồng thành chữ "sáu" trăm triệu đồng và sửa chữa chữ "…không kỳ hạn…" thành "…có kỳ hạn…", ngoài ra bà còn viết thêm nhiều nội dung vào giấy nhận nợ này như kính gửi UBND xã P.L…mục đích ghi thêm để bà B mang về xin dấu xác nhận của UBND xã vào việc sửa chữa và ghi bổ sung trong giấy nhận nợ. Bà viết thêm các nội dung vào giấy nhận nợ này trước mặt bà B còn bà không nói gì với ông Th. Lúc này bà mới mang giấy vay tiền ghi ngày 30/9/2019 ông Th viết có chữ ký người làm chứng ông Hầu Chí D trước đây ông Th đã viết vay của bà số tiền 550.000.000đ ra xem thì mới thấy ông Th viết sai tên và địa chỉ của bà nên bà bảo bà B cầm về để ông Th viết lại. Sau đó ông Th nhờ người viết lại giấy vay tiền ghi ngày 30/10/2019 mang cho bà cùng với giấy nhận nợ mà bà đã sửa đưa cho bà B cầm về xin xác nhận bà B không xin xác nhận mà mang ép prastic rồi đưa lại cho bà. Bà xác định khi bà cho ông Th bà B vay tiền bà có nói khi nào ông Th bà B có tiền thì trả cho bà và hai bên không có thỏa thuận về lãi suất vay.

Bà B xác nhận lời khai của bà H tại phiên tòa là đúng, bà xác định hiện bà đăng ký tạm trú và ở cùng bà H từ tháng 6/2020 cho đến nay. Tuy nhiên bà xác định khi đã vay xong tất cả các khoản vay bà H mới yêu cầu viết giấy vay tiền. Lúc đầu ông Th viết giấy vay tiền ghi tên người vay là ông Th và bà số tiền 550.000.000đ nhưng không biết vô tình hay cố ý ông Th viết sai cả tên và địa chỉ của bà Hnên khi nhận được giấy vay tiền này bà H yêu cầu phải viết lại. Ông Th và bà đã sang nhờ bà Đ viết hộ giấy nhận nợ, khi bà Đ viết xong ông Th ký người vay tiền bà ký người làm chứng, bà và ông Th mang xuống đưa cho bà H nhưng bà H đi vắng, nên ông Th đi về còn bà ở lại nhà bà H đưa giấy vay tiền này cho bà H. Sau đó bà H thấy vẫn viết sai nên bà H tự sửa chữa vào giấy nhận nợ này nội dung sửa chữa khi bà H đã khai tại Tòa án. Còn giấy vay tiền số tiền

550.000.000đ ông Th nhờ ông Hầu Đình T em trai bà viết hộ, bà xác nhận bà H có mang tiền lên giao cho ông Th tại nhà bà như bà H khai là đúng, khi bà H giao tiền cho ông Th bà có mặt nhưng không có ý kiến gì, tuy nhiên do bà không nhất trí vay số tiền này nên bà có quay video lại việc bà H giao tiền cho ông Th để làm bằng chứng tuy nhiên điện thoại này đã bị ông Th đập vỡ nên bà không có căn cứ. Sau này khi nhìn thấy ông Th sang nhà ông Hầu Đình T nhờ viết hộ giấy vay tiền số tiền 550.000.000đ này bà không có mặt nhưng bà biết ông Th đi nhờ ông T viết nên khi ông Th về bà đã giật lấy tờ giấy vay tiền này để ghi nội dung không đồng ý vay tiền để ghi thêm nội dung không đồng ý vay tiền vào giấy vay, sau đó bà lại thay đổi lời khai cho rằng khi ở nhà bà H bà thấy tờ giấy vay tiền này bà đã tự viết thêm nội dung bà không đồng ý vay tiền nên bà không có trách nhiệm trả nợ và ký vào giấy vay tiền này. Khi vay tiền bà H cũng bảo vợ chồng bà khi nào có tiền thì trả, hai bên cũng không có thỏa thuận gì về lãi suất.

Người làm chứng bà Nịnh Thị Đ có trình bày: Thời gian bà không nhớ rõ nhưng ông Th có sang nhà bà nhờ bà viết hộ giấy nợ, ông Th nói với bà là vợ chồng có vay của bà Đỗ Thị H1 số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) để xây nhà, nên nhờ bà viết hộ giấy nhận nợ. Nội dung viết *"Tên tôi là Trần Văn Th là công dân đội 4 Thôn L.Nh, xã P.L, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang: Do kinh tế khó khăn có vay của bà Đỗ Thị H1 số tiền 550.000.000đ để xây nhà ở, thời hạn trả nợ không có kỳ hạn. Tôi viết giấy này để làm căn cứ" g*iấy vay tiền không ghi ngày. Khi bà viết vào giấy vay tiền đã có nội dung xác nhận, chữ ký, đóng dấu UBND xã P.L của ông D chồng bà. Khi bà viết giấy vay tiền không có mặt bà Hầu Thị B, không có mặt bà Đỗ Thị H1 chỉ có mặt ông Th nên không có việc giao tiền giữa hai bên. Do nể nang anh em trong nhà ông Hầu Chí D chồng bà có xác nhận, ký đóng dấu lưu không vào nhiều tờ giấy trắng A4, nội dung anh Th về viết vào sau, còn viết như nào anh Bàn không biết.

Người làm chứng ông Hầu Đình T trình bày: Ông có được ông Trần Văn Th nhờ viết hộ giấy vay tiền của bà Đỗ Thị H1 số tiền vay 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) vào tờ giấy A4 đã có sẵn nội dung xác nhận, chữ ký và đóng dấu của ông Hầu Chí D Phó chủ tịch UBND xã P.L. Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn vay và cũng không ghi lãi suất, ngày viết giấy vay tiền 30/10/2019 là viết theo nội dung xác nhận có sẵn trên tờ giấy chứ thực tế khi ông viết tờ giấy vay tiền này là sau ngày 30/10/2019 . Ông xác định ông là người viết toàn bộ nội dung giấy vay tiền và cả chữ "Người vay tiền, "Trần Văn Th" bên dưới chỗ ghi người vay tiền, còn nội dung bên trên giấy vay tiền "30/10/2019 30/10/2020" không phải ông viết. Khi ông viết giấy vay tiền không có mặt bà Hầu Thị B, không có mặt bà Đỗ Thị H1 chỉ có ông và ông Th nên giấy vay tiền chưa có chữ ký của bà H, bà B. Ông cho rằng người cho vay "H", "Đỗ Thị H1" là do bà H ký vào sau, chữ viết và chữ ký của bà B trong giấy vay này cũng do bà B viết vào sau. Ông xác định ông không được chứng kiến bà H giao tiền cho ông Th trước mặt ông. Thời điểm ông Th nhờ ông viết giấy vay tiền có đưa cho ông một tờ giấy A4 lưu không, một mặt tờ A4 là mặt trắng, mặt còn lại đã có chữ ký, xác nhận, đóng dấu sẵn của ông Hầu Chí D.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án dân sự sơ thẩm như sau: 1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Th. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* của bà Đỗ Thị H1 đối với ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B. Buộc ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị H1 số tiền vay là 550.000.000đ theo giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D vào ngày 20/10/2019. Chia ra, ông Th phải trả cho bà Hsố tiền 275.000.000đ bà B phải trả cho bà H số tiền 275.000.000đ. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 về yêu cầu tính lãi của số tiền 550.000.000đ theo giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D vào ngày 20/10/2019

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 về việc yêu cầu ông Trần Văn Th phải trả số tiền gốc và số tiền lãi của số tiền 550.000.000đ theo giấy vay tiền có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D ngày 30/10/2019

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn Th phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị H1 số tiền chi phí giám định là 3.060.000đ. Về án phí sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS cần xác định lại phần án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch đối với các đương sự. Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được HĐXX chấp nhận nên ông Trần Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn Th số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 07/02/2022, ông Trần Văn Th có đơn kháng cáo đối với Bản án số 01/2022/DS-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của ông Th là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Vương Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng ông Hầu Chí D vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông B.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Th, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Đỗ Thị H1 khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B phải trả số tiền vay tại giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019 cụ thể số tiền gốc: 550.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật (tiền lãi tính từ ngày 25/3/2021 đến hết ngày 25/11/2021 = 8 tháng) và yêu cầu ông Trần Văn Th phải trả số tiền vay tại giấy vay tiền ngày 30/10/2019 có xác nhận của UBND xã P.L số tiền vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật (tiền lãi tính từ ngày 25/3/2021 đến hết ngày 25/11/2021 = 8 tháng);

Tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị H1 là Giấy nhận nợ ghi ngày 20/02/2019 bản chính có xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019 do ông Hầu Chí D – Phó chủ tịch xã P.L ký (BL số 59) và giấy vay tiền ghi ngày 30/10/2018 có xác nhận của UBND xã P.L ngày 30/10/2019 do ông Hầu Chí D – Phó chủ tịch UBND xã P.L ký (BL số 60).

Quá trình giải quyết vụ án bà H khai nhận đối với giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019 số tiền vay ghi trong giấy nhận nợ là 650.000.000 đồng, bà xác nhận bà đã tự sửa phần chữ *"năm"* thành chữ *"sáu"*, chữ *"không"* kỳ hạn thành *"có"* kỳ hạn và ghi thêm nội dung *"từ 12 tháng nếu không tôi chịu hoàn toàn pháp luật 20/2/2019 – 20/2/2020"*. Bà xác nhận số tiền ông Th vay là 650.000.000 đồng, nhưng sau khi có kết luận giám định của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang số 841/GĐ-KTHS ngày 22/9/2021 (BL số 71) xác định số tiền viết trong giấy nhận nợ ban đầu là 550.000.000 đồng nên ngày 06/12/2021 (BL số 195) bà có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với giấy xác nhận nợ từ 650.000.000 xuống 550.000.000đ và yêu cầu ông Th, bà Bthanh toán số tiền 550.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại cấp phúc thẩm bà H xuất trình thêm các tài liệu chứng cứ mới là 01 Giấy vay tiền ngày 30/9/2019 tên người vay Trần Văn Th; 01 Giấy nhận nợ mang tên Trần Văn Th ghi ngày 20/10/2019 chưa có chữ ký của người cho vay tiền và người vay tiền, phía dưới có nội dung xác nhận ngày 20/10/2019 của UBND xã P.L và có chữ ký và dấu xác nhận của Phó chủ tịch UBND xã P.L ông Hầu Chí D; 01 tờ giấy A4 để trắng, phía dưới có dấu xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D, người ký Phó chủ tịch Hầu Chí D; 01 Tờ giấy A4 để trắng, phía dưới có xác nhận của UBND xã Phú S.D về việc ông Trần Văn Th là công dân của địa phương có vay tiền bà Đỗ Thị H1 công dân Kh.Ch, tỉnh Hưng Yên, người ký xác nhận Phó chủ tịch Hầu Chí D. Tất cả các tài liệu bà H xuất trình đều là bản gốc.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H cho rằng bà có cho ông Th bà B vay tiền làm nhà làm nhiều lần, tổng cộng từ tháng 2/2019 đến tháng 6/2019 bà cho vợ chồng ông Th vay số tiền

650.000.000đ. Trong tháng 7/2019 và tháng 8/2019 bà mang số tiền 550.000.000đ cho ông Th bà B vay tại nhà ông Th bà B. Tất cả các lần cho vay tiền bà không yêu cầu ông Th bà B phải viết giấy vay tiền, sau này khi thấy vợ chồng ông Th bà B hay cãi nhau bà mới yêu cầu ông Th bà B phải viết giấy nợ. Vì số tiền 650.000.000đ là tiền của bà còn lại số tiền 550.000.000đ bà cho vay vào tháng 7/2019 và tháng 8/2019 là bà đi vay của người khác về cho ông Th bà B vay nên bà gọi điện yêu cầu ông Th bà B viết giấy vay tiền số tiền 550.000.000đ để bà đưa cho người cho bà vay tiền xem. Còn số tiền của bà cho vay 650.000.000đ bà yêu cầu viết giấy nợ riêng.

Ông Th cho rằng thực tế ông và bà B chỉ vay của bà H số tiền 350.000.000 đồng để làm nhà, số tiền 350.000.000đ này bà H đưa cho vợ chồng ông là hai lần, lần 1 bà H đưa bà B vợ ông mang về số tiền 200.000.000đ còn lần thứ 2 bà H lại cho vợ chồng ông vay với số tiền là 150 triệu đồng (ông trực tiếp xuống Hà Nội lấy lúc này vợ ông có đi cùng bà H). Tổng cả hai lần ông và B được nhận số tiền là 350.000.0000 đồng (lúc nhận tiền không viết giấy tờ vay nợ). Số tiền 200.000.000đ còn lại ông không được nhận tiền nhưng do khoảng cuối năm 2019, bà Đỗ Thị H1 yêu cầu vợ chồng ông viết giấy vay nợ về số tiền bà H đã cho vay để xây nhà và phải cộng thêm 200.000.000đ cho bà Hầu Thị B với lý do là Lệ phí thừa kế (ông không nhìn thấy và được nhận số tiền trên) do tin tưởng vợ là bà B và bà Đỗ Thị H1 nên ông chấp nhận khoản nợ và viết vào giấy vay tiền. Ông thừa nhận lần đầu ông có viết giấy vay tiền nội dung ông và bà B có vay của bà H số tiền 550.000.000đ, sau khi viết giấy vay ông có xin chữ ký xác nhận của ông Hầu Chí D, bà H bảo ông đóng phong bì gửi theo địa chỉ của bà Vương Thu H qua xe khách, sau khi nhận được giấy vay tiền bà H bảo viết sai tên và địa chỉ của bà nên yêu cầu ông viết lại giấy vay tiền khác nên ông có sang nhờ ông Hầu Đình T viết lại giấy vay tiền, sau khi ông T viết hộ giấy vay tiền ông đưa cho bà B mang về đưa cho bà H vì lúc này bà B ở cùng bà H. Sau khi nhận được giấy nhận nợ bà Đ viết hộ bà H lại bảo giấy nhận nợ này không được vì nội dung vay tiền ghi trên một mặt giấy còn chữ ký xác nhận của UBND lại viết trang sau nên lại tiếp tục yêu cầu ông viết lại giấy vay tiền, ông lại sang nhờ bà Nịnh Thị Đ là chị dâu của bà B viết hộ viết giấy nhận nợ cho bà H, ông xác nhận nội dung giấy nhận nợ là do ông yêu cầu và Đ viết theo đúng ý của ông. Bà Nịnh Thị Đ là người viết hộ giấy nhận nợ cho ông Th cũng khẳng định tại bản tường trình BL số 61, và lời khai ngày 10/6/2021 BL số 317 : *"...bà đã viết hộ cho ông Th, bà B giấy nhận nợ với số tiền là 550.000.000 đồng của bà Đỗ Thị H1"*.

Bà B cũng thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 12/11/2021 và phiên tòa sơ thẩm là bà và ông Th có vay của bà H để làm nhà. Vì thời điểm đó bà và ông Th vẫn là vợ chồng nên việc xây nhà đều có công sức đóng góp của bà và ông Th. Căn nhà 02 tầng và quán tạp hóa xây dựng năm 2019 tại Thôn L.Nh, xã P.L, huyện S.D là tài sản chung của bà và ông Th; số tiền vay của bà H có sử dụng vào việc xây dựng nhà và quán tạp hóa trên. Tuy nhiên bà không nhất trí cùng ông Th trả tiền cho bà H vì giấy nhận nợ do ông Trần Văn Th là người ký, ông Th phải có trách nhiệm trả cho bà H. Hiện nay ông Th chưa trả được tiền cho bà H.

Như vậy có căn cứ xác định có việc ông Th bà B vay của bà Đỗ Thị H1 số tiền là 550.000.000 đồng để làm nhà. Mặc dù khi nhận tiền không viết giấy vay tiền nhưng sau khi bà H yêu cầu thì ông Th là đã tự viết giấy vay tiền ngày 30/9/2019 thể hiện ông và bà B có vay của bà H số tiền 550.000.000đ, sau khi bà H yêu cầu viết lại giấy vay tiền ông Th nhờ người viết lại giấy nhận nợ để xác nhận khoản nợ trên, bà B cũng xác nhận khoản nợ này.

Theo giấy nhận nợ mang tên ông Trần Văn Th được UBND xã P.L xác nhận ngày 20/10/2019 do bà H xuất trình khi khởi kiện thể hiện số tiền ông Th nhận nợ của bà H là 650.000.000đ. Tuy nhiên giấy nhận nợ này có nhiều nội dung bị sửa chữa và nhiều nội dung bị viết thêm vào, bà H đã thừa nhận các nội dung ghi thêm và nội dung sửa chữa trong giấy nhận nợ này là do bà ghi thêm và sửa chữa nên bà có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với giấy xác nhận nợ từ 650.000.000 đồng xuống 550.000.000đ và yêu cầu ông Th, bà B thanh toán số tiền 550.000.000 đồng và tiền lãi. Do đó ông Th bà B phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền gốc 550.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông Th khai nhận đã trả cho bà Hsố tiền 345.000.000đ thông qua tài khoản của bà Vương Thu H, địa chỉ số nhà 40 phố N.X, phường T.B, quận B.Đ, thành phố Hà Nội. Ông có cung cấp cho Tòa án các tài liệu là giấy nộp tiền vào tài khoản của bà H với tổng số tiền 345.000.000 đồng (BL số 173-179) tuy nhiên bà H không thừa nhận đã nhận được tiền từ bà H và ông Th không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về việc ông chuyển tiền vào tài khoản của bà H để trả cho bà H. Bà Vương Thu H khai nhận trong khoảng thời gian từ ngày 28/12/2018 đến ngày 12/6/2020 bà có giúp ông Th, bà B khi đó vẫn là vợ chồng chuyển tiền vào tài khoản của bà, ông Th là người gửi bà là người nhận, sau khi nhận bà rút ra và chuyển lại số tiền trên cho bà Hầu Thị B. Khi trao lại tiền cho bà B nhận đều có chữ ký nhận đầy đủ của bà Hầu Thị B (BL số 79,81,82,83) nên không có chuyện ông Th gửi tiền qua tài khoản của bà để trả cho bà Đỗ Thị H1. Như vậy ông Th cho rằng đã trả bà H số tiền 345.000.000 đồng là không có căn cứ.

Từ những căn cứ trên xác định ông Th, bà B có vay của bà H tổng số tiền gốc là 550.000.000đ thể hiện tại giấy nhân nợ có nội dung xác nhận của UBND xã P.L ngày 20/10/2019. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Hầu Thị B phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Trần Văn Th trả số tiền 550.000.000 đồng cho bà Đỗ Thị H1 là có cơ sở.

** Về yêu cầu trả lãi suất của khoản tiền vay xét thấy*: Lời khai của bà H, ông Th bà Btại cấp sơ thẩm đều khai nhận khi ông Th bà B vay tiền của bà H không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, khi ông Th nhờ người viết giấy nhận nợ cũng ghi thời hạn trả nợ không có kỳ hạn, không ghi lãi suất. Bà H sau khi nhận giấy nhận nợ bà H không có ý kiến gì về thời hạn và lãi suất cũng không yêu cầu ông Th bà B viết lại thời hạn trả và lãi suất mà tự ý sửa chữa giấy nhận nợ từ chữ *"không"* kỳ hạn thành *"có"* kỳ hạn và ghi thêm nội dung *"từ 12 tháng nếu không tôi chịu hoàn toàn pháp luật 20/2/2019 – 20/2/2020"*, bà tự ý sữa chữa và không thông báo cho ông Th bà B biết nội dung sửa chữa giấy nhận nợ.

Như vậy có căn cứ xác định khi vay tiền giữa ông Th bà B và bà H thỏa thuận về thời hạn trả nợ là không kỳ hạn và không lãi suất. Theo quy định khoản 1 Điều 469 BLDS về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn quy đinh *"1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."*. Như vậy bà H yêu cầu ông Th bà B phải trả lại số tiền vay ông Th bà B đã vay là có căn cứ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Th bà H phải trả tiền lãi của số tiền vay là không đúng quy định. Do đó cần sửa nội dung tính lãi của bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tính lãi của khoản tiền vay 550.000.000 đồng trong giấy nhận nợ ngày 20/10/2019 là 36.652.000đ.

** Đối với giấy vay tiền ngày 30/10/2019 có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D số tiền vay 550.000.000 đồng. Bà H đề nghị ông Th là người có trách nhiệm thanh toán.*

Do ông Trần Văn Th xác định không được vay số tiền này nên Tòa án phải trưng cầu giám định chữ ký của ông Th. Tại kết luận giám định số 841/GĐ-KTHS ngày 22/9/2021 kết luận: Chữ ký ghi tên Trần Văn Th dưới mục "Người vay tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký ghi tên Trần Văn Th trên các mẫu so sánh ký hiệu từ B1 đến B4 là do cùng một người ký.

Sau khi có kết luận giám định, ông Th cũng xác định ông có ký tên vào giấy vay tiền, nhưng ông vẫn khẳng định ông không được vay số tiền này, ông và bà B chỉ được vay bà H tổng số tiền là 550.000.000đ. Tuy nhiên khi giao tiền hai bên lập giấy tờ gì. Sau khi đã vay tiền, bà H yêu cầu ông và bà B phải viết giấy tờ thể hiện đã vay tiền của bà H nên ông có tự viết giấy vay tiền nội dung ông và bà B có vay của bà H số tiền 550.000.000đ, sau khi viết giấy vay tiền ông và bà B có đến nhà ông Hầu Chí D là anh trai bà B xác nhận và cho vào phong bì gửi xe khách xuống cho bà H. Tuy nhiên sau khi nhận bà H bảo viết sai tên và địa chỉ của bà nên yêu cầu ông viết lại giấy vay tiền khác. Do sợ viết sai ông và bà B xin ông Hầu Chí D là anh trai bà B lúc đó là Phó chủ tịch UBND xã P.L ký sẵn vào nhiều tờ giấy trắng A4 để khi viết sai thì viết lại mà không phải đi xin chữ ký của ông D nữa vì nể anh em trong nhà ông D có ký sẵn vào các từ giấy trắng đưa cho vợ chồng ông. Sau đó ông mang giấy ông D ký lưu không sẵn nhờ ông Hầu Đình T viết hộ, khi bà B từ nhà bà H về nhà thì ông đưa cho bà B giấy tờ nhận nợ mang xuống cho bà H, tuy nhiên sau khi viết gửi cho bà H thì bà H bảo giấy viết chưa được phải viết lại, ông lại mang tờ giấy A4 ông D xác nhận ngày 20/10/2019 có ký đóng dấu lưu không nhờ bà Nịnh Thị Đ viết lại giấy nhận nợ gửi cho bà H, nhưng do tin tưởng vợ là bà B và bà H là anh em kết nghĩa với gia đình vợ ông ông không yêu cầu bà H trả lại các giấy tờ đã viết thì bà H mới có các giấy nhận nợ và giấy vay tiền với các lần viết khác nhau để khởi kiện ông tại Tòa án. Ông khẳng định giấy vay tiền này là tờ giấy ông T viết hộ đã gửi bà H nhưng bà H bảo không được nhưng ông không thu lại từ bà H, ông không được nhận số tiền 550.000.000đ của bà H trong giấy vay tiền ghi ngày 30/10/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm Bà H cho rằng bà cho ông Th bà B vay số tiền 300.000.000đ vào tháng 7/2019 và vay số tiền 250.000.000đ và tháng 8/2019 mục đích làm nhà. Bà đã giao tiền cho ông Th, bà B tại nhà ông Th bà B. Khi giao tiền có mặt cả ông Th bà B, tuy nhiên lúc đưa tiền bà H không yêu cầu viết giấy vay tiền. Sau này bà yêu cầu thì ông Th viết giấy vay tiền cho bà. Tuy nhiên lần đầu ông Th viết sai tên và địa chỉ của bà nên bà đã yêu cầu viết lại thì ông Th nhờ ông T viết lại gửi cho bà thể hiện tại giấy vay tiền ghi ngày 30/10/2019.

Tuy nhiên theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án là biên bản lấy lời khai tại Công an xã B.S, thành phố S.C, tỉnh Thái Nguyên của Công an huyện S.D ngày 28/8/2020 khi giải quyết đơn tố cáo của ông Trần Văn Th với bà Đỗ Thị H11(BL số 107) bà H khai: *"Vào khoảng tháng 2/2019 và tháng 6/2019 tôi cho ông Th vay tiền để làm nhà, lần thứ nhất tôi cho ông Th vay 200.000.000đ tôi mang tiền đến tại nhà cho ông Th vay, không có giấy tờ vay mượn gì. Lần thứ hai tại nhà tôi đưa cho bà B 160.000.000đ đem về để làm nhà, ngoài ra tôi nhiều lần đưa tiền cho vợ ông Th tại nhà tôi nhưng do không có giấy tờ sổ sách ghi chép gì nên tôi không nhớ rõ. Đến lần cuối là vào tháng 6/2019 tôi đưa cho bà B 150.000.000đ để bà B đưa cho ông Th mang về xây nhà. Như vậy tổng số tiền tôi đã cho gia đình ông Th vay là để làm nhà là 650.000.000đ...*

Ngoài lần đầu tiên tôi mang 200 triệu đồng đến nhà ông Th tại xã P.L, S.D, Tuyên Quang cho ông Th vay vào tháng 2/2019 và lần cuối cùng tôi cho bà B vay 150.000.000 để bà B đưa cho ông Th mang về làm nhà vào tháng 6/2019 tại Hà Nội khi tôi đang đi khám bệnh thì số tiền còn lại tôi cho bà B vay nhiều lần tại nhà tôi ở xóm Linh Sơn, xã B.S, thành phố S.C, tỉnh Thái Nguyên. Đến tháng 10/2019 tôi gọi điện bảo ông Th viết giấy vay nợ số tiền trên, khoảng 1 tuần sau ông Th gửi cho tôi 1 giấy nhận nợ do ông Th viết trên khổ giấy A4 có xác nhận của UBND xã P.L huyện S.D, ngoài ra không có giấy tờ gì khác" mặc dù sau khi khai bà H không ký vào biên bản lấy lời khai song tại phiên tòa phúc thẩm bà H thừa nhận biên bản lấy lời khai của công an huyện S.D với bà tại Công an xã B.S là đúng lời khai của bà lý do bà không ký biên bản lấy lời khai là do bà không nhất trí việc người lấy lời khai của bà chụp ảnh chứng minh thư nhân dân của bà mà không được sự đồng ý của bà, biên bản lấy lời khai thể hiện có người làm chứng trong việc sau khi lấy lời khai bà H không ký vào biên bản. Lời khai của bà H cũng phù hợp với lời khai của bà B tại cơ quan công an huyện S.D về thời gian vay tiền và số tiền vay tại giấy nhận nợ ngày 20/10/2019 (BL 101, 113-114) và lời khai của ông Th về việc vay tiền của bà H (BL 102). Như vậy cho thấy tại thời điểm tháng 8/2020 bà H vẫn khẳng định bà chỉ cho ông Th bà B vay số tiền 650.000.000đ để làm nhà. Bà B cũng xác định bà và ông Th chỉ vay của bà H số tiền 650.000.00đ để làm nhà. Số tiền này đã được thể hiện tại giấy nhận nợ số tiền 650.000.000đ của ông Trần Văn Th với bà H được xác nhận ngày 20/10/2019.

Như vậy Bà H cho rằng bà cho ông Th vay số tiền 550.000.000đ vào ngày 30/10/2019 mục đích làm nhà. Tuy nhiên bà H không đưa ra được căn cứ bà đã giao số tiền 550.000.000đ cho ông Th. Bà B xác nhận ông Th vay tiền của bà

Hnhưng bà B cũng không đưa ra căn cứ nào để chứng minh mà được chứng kiến việc ông Th vay tiền của bà H và bà H đã giao tiền cho ông Th bởi giấy vay tiền này ông Th nhờ ông T viết tại nhà ông T không có mặt bà B, bà B không chứng minh được bà B viết nội dung không đồng tình vay tiền của bà H khi nào. Khi ông Th có đơn tố cáo đến công an huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang tố giác hành vi của bà H lừa ông đưa tiền cho bà H, bà B có đơn tố cáo lại với ông Th về hành vi đánh đập bà thì bà B có lời khai thể hiện bà H chỉ cho ông Th và bà vay số tiền 650.000.000đ. Lời khai này cũng phù hợp với lời khai của bà H tại cơ quan công an huyện S.D về thời gian vay tiền và số tiền vay tại giấy nhận nợ ngày 20/10/2019 và lời khai của ông Th về việc vay tiền của bà H. Người làm chứng ông Hầu Đình T cũng xác định ông là người viết giấy vay tiền giúp ông Th, khi ông viết giấy vay tiền không có mặt bà H, bà B, ông Hầu Chí D cũng xác định vì lý do nể nang người trong gia đình ông có xác nhận, ký đóng dấu lưu không vào các từ giấy A4 sẵn để cho ông Th bà B có thể tự viết nội dung vay tiền của bà H, ông không hề được chứng kiến việc bà Hcho ông Th bà B vay tiền.

Hội đồng xét xử thấy theo quy định tại Điều 463 BLDS "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định".* Tuy ở đây ông Th có ký vào giấy vay tiền của bà H nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ được bên cho vay giao tài sản cho bên vay. Quá trình giải quyết vụ án bà H khai đã giao tiền cho ông Th bà B tại nhà ông Th bà B nhưng ông Th không thừa nhận, bà H không đưa ra được căn cứ chứng minh việc giao tiền, bà B xác định có việc giao tiền như bà H trình bày nhưng lời khai của bà B có nhiều mâu thuẫn. Lời khai của bà H bà B có mâu thuẫn với lời khai tại biên bản lấy lời khai tại cơ quan công an huyện S.D, những người làm chứng xác định không có việc giao tiền giữa các bên khi viết giấy vay tiền. Như vậy có thể khẳng định thực tế không có việc giao tiền trước, trong và sau khi viết giấy vay tiền. Nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông Th phải trả cho bà H số tiền 550.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 30/10/2019. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc ông Trần Văn Th có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị H1 tổng số tiền của khoản vay ngày 30/10/2019 là: 586.652.000đ (Năm trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 36.652.000đ (Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Th.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của bà H có căn cứ, kết luận chữ ký chữ viết trong các giấy vay tiền là đúng của ông Th. Vì vậy ông Th phải chịu toàn bộ số tiền chi phí giám là 3.060.000 đồng định theo quy định tại khoản 2 Điều 161 BLTTDS. Bà H đã nộp đủ tiền chi phí giám

định, vì vậy buộc ông Th phải hoàn trả cho bà H số tiền chi phí giám định là 3.060.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: yêu cầu của bà H được chấp nhận một phần nên bà H không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Bà H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

- Ông Th và bà B có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả là 20.000.000đ + (550.000.000đ – 400.000.000đ = 150.000.000đ x 4% = 6.000.000đ) = 26.000.000đ. Chia ra, ông Th phải nộp 13.000.000 đồng, bà B phải nộp 13.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà H yêu cầu ông Th, bà B phải thanh toán là 1.173.304.000 đồng. Trong đó, tiền gốc: 1.100.000.000 đồng, tiền lãi 73.304.000 đồng. Bà H được chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 550.000.000đ. Yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 1.173.304.000 đồng - 550.000.000đ = 623.304.000đ. cụ thể: là 20.000.000đ + (623.304.000đ. – 400.000.000đ = 223.304.000đ. x 4% = 8.932.160đ) = 28.932.160đ, làm tròn 28.932.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 27.150.000đ (Hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003810 ngày 19/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.D. Bà H còn phải nộp số tiền 1.782.000đ *(Một triệu bảy trăm mươi tám mươi hai nghìn đồng).*

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Th được chấp nhận nên ông Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn Th số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Th. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Đỗ Thị H1 đối với ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B. Buộc ông Trần Văn Th, bà Hầu Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị H1 số tiền vay là 550.000.000đ *(Năm trăm năm mươi triệu đồng)* theo giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D vào ngày 20/10/2019. Chia ra, ông Th phải trả cho

bà H số tiền 275.000.000đ *(Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng);* bà B phải trả cho bà H số tiền 275.000.000đ *(Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng);*

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 về yêu cầu tính lãi của số tiền 550.000.000đ *(Năm trăm năm mươi triệu đồng)* theo giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D vào ngày 20/10/2019 với số tiền là: 36.652.000đ *(Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).*

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 về việc yêu cầu ông Trần Văn Th phải trả số tiền gốc và số tiền lãi của số tiền 550.000.000đ *(Năm trăm năm mươi triệu đồng)* theo giấy vay tiền có xác nhận của UBND xã P.L, huyện S.D ngày 30/10/2019 với tổng số tiền là: 586.652.000đ *(Năm trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng)*. Trong đó tiền gốc là 550.000.000đ *(Năm trăm năm mươi triệu đồng),* tiền lãi là 36.652.000đ *(Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).*

Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn Th phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị H1 số tiền chi phí giám định là 3.060.000đ (Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trần Văn Th phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng).* Bà Hầu Thị B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng).*

Bà Đỗ Thị H1 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 28.932.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Hđã nộp là 27.150.000đ (Hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003810 ngày 19/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.D. Bà H còn phải nộp số tiền 1.782.000đ *(Một triệu bảy trăm mươi tám mươi hai nghìn đồng).*

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn Th số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001925 ngày 15/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/6/2022)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S.D;
- Chi cục THADS huyện S.D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Ngọc Hà